



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3373.1866>

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CỤU SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Phan Ngọc Thạch* và Lê Thanh Thủy

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: pnthach@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 04/5/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 31/5/2026; Ngày duyệt đăng: 23/6/2026

Tóm tắt

Nghiên cứu này khảo sát mức độ hài lòng của cựu sinh viên đối với hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh tại Trường Đại học Đồng Tháp nhằm cung cấp cơ sở cải tiến chất lượng. Dữ liệu được thu thập từ 52 phiếu hợp lệ trên 80 phiếu khảo sát đối với cựu sinh viên tốt nghiệp từ năm 2019. Nội dung khảo sát gồm 6 nhóm yếu tố: chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập, hỗ trợ hành chính, cơ sở vật chất và mức độ hài lòng chung. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng chung ở mức cao, đặc biệt đối với đội ngũ giảng viên, sự tương thích của chương trình với chuẩn đầu ra và trải nghiệm học tập. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế như phát triển kỹ năng mềm chưa hiệu quả, cơ hội trải nghiệm thực tiễn còn hạn chế, hoạt động đánh giá chưa theo hướng phát triển năng lực, cùng với những bất cập về hạ tầng công nghệ và dịch vụ hỗ trợ. Nghiên cứu đề xuất tăng cường liên kết giữa chuẩn đầu ra - giảng dạy - đánh giá, đẩy mạnh trải nghiệm thực tiễn, nâng cấp hạ tầng công nghệ và cải thiện dịch vụ hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Từ khóa: Chương trình, cựu sinh viên, hoạt động đào tạo, ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Trích dẫn: Phan, N. T., & Lê, T. T. (2026). Mức độ hài lòng của cựu sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Đồng Tháp. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-17. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3373.1866>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

ALUMNI SATISFACTION WITH TRAINING ACTIVITIES IN THE ENGLISH LANGUAGE TEACHER EDUCATION CURRICULUM AT DONG THAP UNIVERSITY

Phan Ngoc Thach* and Le Thanh Thuy

Foreign Languages Faculty, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam

**Corresponding author, Email: pnthach@dthu.edu.vn*

Article history

Received: 04/5/2026; Received in revised form: 31/5/2026; Accepted: 23/6/2026

Abstract

This study examines alumni satisfaction with the English Language Teacher Education curriculum at Dong Thap University to inform quality improvement. Survey data were collected from 52 valid responses out of 80 distributed questionnaires targeting alumni who graduated from 2019 onward. The instrument consisted of six dimensions: curriculum, teaching staff, academic advising, administrative support, facilities, and overall satisfaction. Results show a high level of overall satisfaction, particularly with teaching staff, curriculum alignment with the intended learning outcomes, and students' learning experiences. However, several limitations remain, including insufficient soft skills development, limited opportunities for practical experiences, and assessment practices not yet fully aligned with competency-based development. In addition, digital infrastructure and support services still need improvement. The study recommends enhancing constructive alignment among learning outcomes, teaching, and assessment; strengthening practical learning experiences; upgrading digital infrastructure; and improving support services to enhance the quality of the training curriculum.

Keywords: *Alumni, curriculum, English language teacher education, training activities.*

1. Giới thiệu

Trong giáo dục đại học, đánh giá hoạt động đào tạo được xem là một thành tố cốt lõi của hệ thống đảm bảo chất lượng, nhằm xác định mức độ đạt được của mục tiêu đào tạo và cung cấp cơ sở cho cải tiến liên tục. Theo Stufflebeam (2007), đánh giá không chỉ nhằm đo lường kết quả mà còn hỗ trợ quá trình ra quyết định để nâng cao hiệu quả chương trình. Tương tự, Scriven (1991) nhấn mạnh rằng đánh giá đóng vai trò thiết yếu trong việc xác định giá trị và tính hữu ích của một chương trình giáo dục. Như vậy, đánh giá hoạt động đào tạo không chỉ mang ý nghĩa kiểm định chất lượng mà còn là công cụ chiến lược trong phát triển giáo dục đại học.

Trong số các bên liên quan, cựu sinh viên (CSV) được xem là nguồn thông tin đặc biệt quan trọng trong đánh giá hoạt động đào tạo, bởi họ có khả năng nhìn nhận chương trình từ cả góc độ học tập và thực tiễn nghề nghiệp (Trần & Trần, 2023). Theo Harvey (2003), phản hồi của người học sau tốt nghiệp cung cấp những bằng chứng có giá trị về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo (CTĐT) và yêu cầu của thị trường lao động. Nghiên cứu của Brennan & cs. (2010) cũng cho thấy rằng khảo sát CSV giúp các cơ sở giáo dục nhận diện khoảng cách giữa kiến thức được đào tạo và năng lực thực tế cần thiết trong công việc.

Mức độ hài lòng của người học, đặc biệt là CSV, được xem là một chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng hoạt động đào tạo và hiệu quả của chương trình giáo dục. Theo Kuh (2009), trải nghiệm học tập và mức độ gắn kết của người học có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển nghề nghiệp và sự hài lòng sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Yorke (2006) chỉ ra rằng sự hài lòng của CSV có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của chương trình đào tạo. Như vậy, việc khảo sát mức độ hài lòng của CSV không chỉ giúp đánh giá chất lượng đào tạo mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc cải tiến chương trình.

Mặc dù sự hài lòng của người học đã được nghiên cứu khá rộng rãi trong giáo dục đại học, vẫn còn thiếu các nghiên cứu chuyên biệt về CSV ngành Sư phạm Tiếng Anh. Đối với Trường Đại học Đồng Tháp, có nghi nhận nghiên cứu của Nguyễn (2023) nhằm đánh giá mức độ hài lòng của SV về hoạt động phục vụ đào tạo tại Trường, nhưng chưa có nhiều dữ liệu thực chứng phản ánh đánh giá của CSV về hoạt động đào tạo sau khi tham gia thị trường lao động. Xuất phát từ những lý do trên, bài viết này tập trung khảo sát mức độ hài lòng của CSV đối với hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Đồng Tháp qua đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Sự hài lòng

Sự hài lòng được hiểu là trạng thái cảm nhận của cá nhân khi so sánh giữa kỳ vọng ban đầu và trải nghiệm thực tế nhận được; mức độ hài lòng phản ánh mức độ đáp ứng của dịch vụ đối với nhu cầu của người sử dụng (Oliver, 1980; Kotler & Keller, 2016). Trong giáo dục, sự hài lòng của người học thường được xem là chỉ báo quan trọng đánh giá chất lượng đào tạo và trải nghiệm học tập (Elliott & Healy, 2001).

2.1.2. Hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo là tổng thể các hoạt động có tổ chức bao gồm thiết kế chương trình, giảng dạy, học tập và đánh giá nhằm đạt được mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra của chương trình (Biggs & Tang, 2011; Tyler, 1949). Các hoạt động này không chỉ bao gồm nội dung học thuật mà còn cả phương pháp giảng dạy, môi trường học tập và hỗ trợ người học (Obanya, & cs., 1998).

2.1.3. Ngành Sư phạm tiếng Anh

Ngành Sư phạm Tiếng Anh là lĩnh vực đào tạo giáo viên tiếng Anh, tích hợp kiến thức ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy và năng lực sư phạm nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong bối cảnh giáo dục hiện đại (Richards, 2001; Nation & Macalister, 2010). Theo bản Mô tả CTĐT ngành ngành Sư phạm Tiếng Anh của Khoa Ngoại ngữ trường Đại học Đồng Tháp (2023), chương trình được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động giáo dục và giảng dạy bộ môn tiếng Anh, hoặc trong lĩnh vực chuyên môn khác có đòi hỏi về kiến thức văn hóa, xã hội và khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

2.1.4. Người học và cựu sinh viên

Theo Luật Giáo dục đại học 2025 (Quốc hội, 2025), người học là chủ thể trực tiếp tham gia và thụ hưởng các hoạt động quá trình xây dựng chương trình, đào tạo và bảo đảm chất lượng và đóng vai trò trung tâm trong hệ thống đào tạo. Ở góc độ học thuật, người học được xem là trung tâm của quá trình giáo dục và là chủ thể kiến tạo tri thức thông qua trải nghiệm học tập (Biggs & Tang, 2011). Như vậy, trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện đại, người học vừa là đối tượng phục vụ, vừa là chủ thể tích cực trong quá trình đào tạo và đánh giá chất lượng giáo dục.

Cựu sinh viên là những người đã hoàn thành CTĐT và được cấp bằng tốt nghiệp từ cơ sở giáo dục đại học, đồng thời tham gia vào thị trường lao động hoặc các lĩnh vực nghề nghiệp liên quan. Mặc dù Luật Giáo dục đại học 2025 không định nghĩa trực tiếp thuật ngữ này, nhưng theo tinh thần của luật, các cá nhân sau tốt nghiệp vẫn là một phần của hệ sinh thái giáo dục đại học, có vai trò trong việc phản hồi và đóng góp cho sự phát triển của chương trình đào tạo.

2.2. Cơ sở lý luận về sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo

2.2.1. Đánh giá hoạt động đào tạo ở trường đại học

Đánh giá hoạt động đào tạo trong giáo dục đại học được tiếp cận như một quá trình khoa học nhằm thu thập và phân tích minh chứng để xác định mức độ hiệu quả của các thành tố trong hệ thống đào tạo. Theo Stufflebeam (2007), đánh giá cần được thiết kế như một công cụ hỗ trợ ra quyết định, cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh và tối ưu hóa chương trình. Trên nền tảng đó, Biggs và Tang (2011) nhấn mạnh nguyên tắc tương thích kiến tạo (constructive alignment), theo đó việc đánh giá phải gắn chặt với chuẩn đầu ra, nội dung giảng dạy và phương pháp học tập. Cách tiếp cận này giúp chuyển trọng tâm từ việc kiểm tra kết quả sang việc đảm bảo sự nhất quán của toàn bộ quá trình đào tạo.

Ở bình diện lý thuyết, các mô hình đánh giá cung cấp khung phân tích đa chiều cho hoạt động đào tạo. Mô hình CIPP của Stufflebeam cho phép xem xét đồng thời bối cảnh, nguồn lực, quá trình triển khai và kết quả đạt được, từ đó giúp nhận diện các điểm mạnh và hạn chế của chương trình một cách hệ thống (Stufflebeam & Coryn, 2014). Trong khi đó, mô hình của Kirkpatrick (1996) tiếp cận theo hướng đánh giá tác động của đào tạo qua các cấp độ từ phản ứng đến kết quả, nhấn mạnh sự chuyển hóa của học tập thành hành vi nghề nghiệp. Sự kết hợp giữa các mô hình này giúp mở rộng phạm vi đánh giá, không chỉ dừng ở lớp học mà còn bao gồm hiệu quả ứng dụng trong thực tiễn.

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, hoạt động đánh giá đào tạo được triển khai theo hướng tích hợp giữa chuẩn quốc gia và thông lệ quốc tế. Các tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu xem xét toàn diện từ mục tiêu, cấu trúc chương trình, phương pháp giảng dạy đến kết quả đầu ra và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Đồng thời, các nghiên cứu trong nước cũng cho thấy việc đánh giá cần được thực hiện theo chu trình liên tục, gắn với cải tiến chất lượng và trách nhiệm giải trình

(Phạm & cs., 2021). Điều này phản ánh xu hướng chuyển từ đánh giá mang tính kiểm tra sang đánh giá phục vụ cải tiến và phát triển bền vững.

Một điểm đáng chú ý trong lý luận hiện đại là việc mở rộng nguồn dữ liệu đánh giá, trong đó các bên liên quan đóng vai trò ngày càng quan trọng. Theo Harvey (2003), việc thu thập phản hồi từ nhiều nhóm đối tượng giúp nâng cao độ tin cậy và tính toàn diện của kết quả đánh giá. Trong đó, dữ liệu từ người học, CSV và nhà tuyển dụng cho phép phản ánh đa chiều về chất lượng đào tạo, đặc biệt ở khía cạnh tính phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ bản chất của đánh giá hoạt động đào tạo như một quá trình tương tác, không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn mang tính xã hội và định hướng phát triển.

2.2.2. Sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo

Trong nghiên cứu giáo dục đại học, sự hài lòng của CSV đối với hoạt động đào tạo thường được lý giải trên nền tảng lý thuyết kỳ vọng - xác nhận (expectation-confirmation). Theo Oliver (1980), sự hài lòng hình thành khi kết quả trải nghiệm đáp ứng hoặc vượt quá kỳ vọng ban đầu; áp dụng vào bối cảnh đào tạo, điều này phản ánh mức độ phù hợp giữa những gì chương trình cung cấp và những gì người học mong đợi khi bước vào thị trường lao động. Trong giáo dục đại học, sự hài lòng còn gắn với chất lượng trải nghiệm học tập tổng thể, bao gồm nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và hỗ trợ học tập, vốn có ảnh hưởng dài hạn đến đánh giá của người học sau tốt nghiệp (Elliott & Healy, 2001). Bên cạnh đó, Kuh (2009) chỉ ra rằng mức độ gắn kết học tập trong thời gian đại học có liên hệ chặt chẽ với kết quả phát triển cá nhân và nghề nghiệp, qua đó tác động gián tiếp đến sự hài lòng của CSV.

Sự hài lòng của SV được xem là sự đánh giá tổng thể của người học đối với trải nghiệm giáo dục, dịch vụ và môi trường học tập mà họ nhận được trong quá trình học tập (Weerasinghe & Fernando, 2017). Các nghiên cứu cho thấy khái niệm này mang tính đa chiều và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố học thuật lẫn phi học thuật. Về mặt học thuật, chất lượng giảng dạy, phản hồi của giảng viên (GV), nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và nguồn học liệu được xác định là những yếu tố quan trọng tác động đến sự hài lòng của SV (Weerasinghe & Fernando, 2017; Wong & Chapman, 2023). Đồng thời, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV góp phần cung cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo đại học (Van & cs., 2020).

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định rằng chất lượng dịch vụ giáo dục là một trong những yếu tố dự báo quan trọng nhất của sự hài lòng SV. Huynh-Cam và cộng sự (2024) xác định bốn yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của SV đối với GV gồm nội dung học phần, đánh giá học tập, truyền đạt thông tin học phần và năng lực giảng dạy của GV. Tương tự, Darawong và Sandmaung (2019) cho rằng tính đáp ứng, sự đồng cảm, độ tin cậy, tính chuyên nghiệp và cơ sở vật chất đều có tác động tích cực đến sự hài lòng của người học. Ngoài ra, các hình thức tương tác giữa SV với GV và giữa SV với bạn học cũng góp phần đáng kể vào sự hài lòng đối với trải nghiệm học tập và trải nghiệm đại học nói chung (Wong & Chapman, 2022).

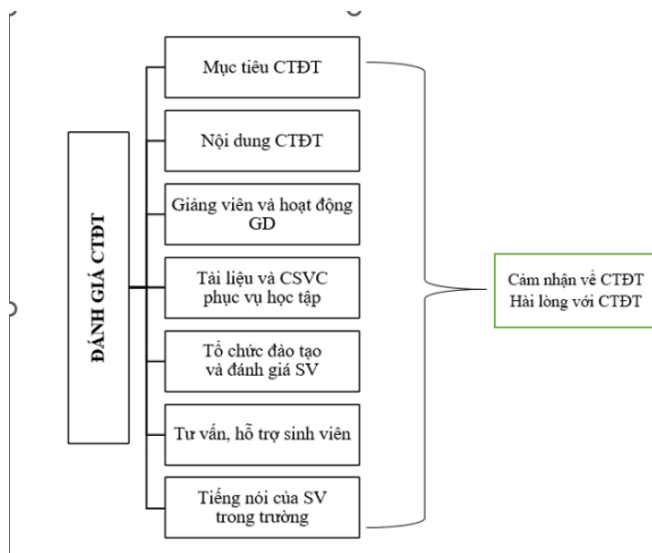
Trong bối cảnh Việt Nam, sự hài lòng của CSV được xem là một chỉ báo quan trọng trong đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mức độ hài lòng của CSV có liên quan đến khả năng áp dụng kiến thức vào công việc, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ đáp ứng của chương trình đối với yêu cầu thực tiễn (Lê & Đào, 2020; Trần & Trần, 2023). Đồng thời, quy định về đảm bảo chất lượng CTĐT cũng yêu cầu các cơ sở giáo dục thu thập phản hồi của người học sau tốt nghiệp như một nguồn minh chứng cho hiệu quả đào tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Điều này cho thấy sự hài lòng của CSV không chỉ mang ý nghĩa cảm nhận cá nhân mà còn có giá trị như một chỉ báo đánh giá chất lượng ở cấp hệ thống, góp phần định hướng các quyết định cải tiến hoạt động đào tạo trong giáo dục đại học Việt Nam.

2.2.3. Vai trò của cựu sinh viên trong việc đánh giá hoạt động đào tạo chuyên ngành ở trường đại học

Cựu sinh viên đóng vai trò như một nguồn dữ liệu đánh giá có giá trị vì họ cung cấp bằng chứng về kết quả dài hạn của hoạt động đào tạo, đặc biệt ở mức độ vận dụng kiến thức và kỹ năng trong môi trường nghề nghiệp. Khác với các nguồn dữ liệu nội bộ, phản hồi của CSV cho phép kiểm chứng tính hiệu lực của chuẩn đầu ra và mức độ phù hợp của chương trình với yêu cầu công việc thực tế. Theo Harvey (2003), dữ liệu từ người học sau tốt nghiệp giúp nhận diện những khía cạnh của chương trình có tác động thực sự đến năng lực nghề nghiệp, từ đó hỗ trợ điều chỉnh các yếu tố như nội dung, phương pháp và đánh giá. Đồng thời, Brennan & cs. (2010) nhấn mạnh vai trò của họ trong việc xác định khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp. Do đó, trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, CSV không chỉ là sản phẩm của đào tạo mà còn là nguồn thông tin quan trọng góp phần nâng cao chất lượng và phát triển CTĐT (Trần & Trần, 2023).

Để đánh giá chương trình đào tạo, có nhiều bộ tiêu chí đang được sử dụng. Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 quy định 08 tiêu chuẩn với 52 tiêu chí về đánh giá CTĐT. Đặng và Trần (2021) đề xuất 5 tiêu chí bao gồm: (1) Chất lượng văn bản chương trình đào tạo; (2) Hiệu quả ngoài của đào tạo theo chương trình; (3) Hiệu quả trong của đào tạo theo chương trình; (4) Các hoạt động đào tạo theo chương trình; và (5) Năng lực đào tạo, triển vọng kinh tế - xã hội và vị thế của nghề mà CTĐT này cung cấp. Trong khi đó, nghiên cứu của Phạm (2016) chú trọng vào chương trình đào tạo, bao gồm: Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo với các môn học trong chương trình và Giáo viên, bao gồm: Kiến thức, kinh nghiệm, sự cảm thông với SV của GV.

Chia sẻ cùng quan điểm này, Phạm & cs. (2021) giới thiệu mô hình đánh giá về chương trình đào tạo, cụ thể:



Hình 1. Mô hình đánh giá chương trình đào tạo

Thực hiện mục tiêu tìm hiểu đánh giá phản hồi của SV về chương trình đào tạo, kế thừa các nghiên cứu đã trình bày, tác giả tập trung khảo sát các nội dung cơ bản về hoạt động đào tạo, bao gồm: chương trình đào tạo; đội ngũ GV, cố vấn học tập, việc hỗ trợ đào tạo của các phòng, ban chức năng, cơ sở vật chất, điều kiện học tập, và mức độ hài lòng về hoạt động đào tạo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp khảo sát bằng phiếu hỏi để đo mức độ hài lòng của CSV về hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, trường Đại học Đồng Tháp. Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên 06 nội dung cơ bản về hoạt động đào tạo, bao gồm: chương trình đào tạo; đội ngũ GV, cố vấn học tập, việc hỗ trợ đào tạo của các phòng, ban chức năng, cơ sở vật chất, điều kiện học tập, và mức độ hài lòng về hoạt động đào tạo. Tổng số phiếu phát ra là 80, số phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích kết quả là 52 (chiếm 65%).

Nghiên cứu áp dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện (convenience sampling) (Creswell & Creswell, 2017), trong đó mẫu nghiên cứu được lựa chọn từ những đối tượng có khả năng tiếp cận và đồng ý tham gia khảo sát tại thời điểm thu thập dữ liệu. Phiếu khảo sát được thu hồi trực tiếp tại các hội thảo dành cho CSV hoặc thông qua thư điện tử (email), qua đó bảo đảm dữ liệu được cung cấp bởi chính các đối tượng nghiên cứu. Khách thể khảo sát là CSV chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh đã tốt nghiệp từ năm 2019. Thời gian khảo sát từ tháng 3/2025 đến tháng 6/2025. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Microsoft Excel 2019. Các chỉ số thống kê mô tả, bao gồm điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và thứ hạng (TH), được tính toán nhằm phục vụ cho việc phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu.

Tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha như một chỉ báo quan trọng để đánh giá độ tin cậy nội tại của thang đo, đảm bảo mức độ nhất quán trong cách các biến biểu đạt cho cùng một nội dung khảo sát (Cronbach, 1951). Bảng 1 trình bày chỉ số Cronbach's Alpha của các nội dung khảo sát. Theo đó, chỉ số Cronbach Alpha trong nghiên cứu này trải từ 0,852 đến 0,947, đáp ứng yêu cầu trên, đảm bảo các biến có độ tin cậy cao.

Bảng 1. Chỉ số Cronbach's Alpha của các nội dung khảo sát

STT	Nội dung khảo sát	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
01	Chương trình đào tạo	14	0,909
02	Đội ngũ GV	10	0,947
03	Cố vấn học tập	05	0,928
04	Các phòng, ban chức năng	05	0,852
05	Cơ sở vật chất, điều kiện học tập	10	0,899
07	Mức độ hài lòng	09	0,925

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh

Ý kiến phản hồi của CSV về CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh được trình bày ở Bảng 2. Kết quả khảo sát cho thấy các tiêu chí có điểm trung bình dao động từ 3,67 đến 4,39, phản ánh mức độ đánh giá từ Khá đến Tốt, đồng thời cho thấy sự khác biệt nhất định trong cảm nhận của CSV đối với các thành tố cấu thành chương trình đào tạo.

Xét theo nhóm tiêu chí liên quan đến chuẩn đầu ra và mức độ tương thích trong triển khai chương trình, các nội dung như *chuẩn đầu ra tương thích với phương pháp giảng dạy* (ĐTB = 4,39), *chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động* (ĐTB = 4,29) và *chuẩn đầu ra tương thích với hình thức kiểm tra – đánh giá* (ĐTB = 4,22) đều đạt mức đánh giá cao, với độ lệch chuẩn tương đối thấp. Điều này cho thấy SV đánh giá tích cực mức độ

liên kết giữa mục tiêu đào tạo, hoạt động dạy học và đánh giá, đồng thời phản ánh định hướng đào tạo của chương trình tương đối phù hợp với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếng Anh.

Đối với nhóm tiêu chí về cấu trúc và tổ chức chương trình, các nội dung như *các môn học được phân bố hợp lý từ dễ đến khó* (ĐTB = 4,24) và *các môn học có sự liên kết, liên thông* (ĐTB = 4,22) được SV đánh giá ở mức tốt. Kết quả này cho thấy CTĐT được thiết kế tương đối logic, tạo điều kiện thuận lợi cho SV tiếp cận kiến thức theo tiến trình phát triển năng lực. Tuy nhiên, tiêu chí *cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành* chỉ đạt mức khá (ĐTB = 3,92) với độ lệch chuẩn cao (ĐLC = 0,93), phản ánh sự chưa đồng đều trong cảm nhận của SV về sự phân bổ nội dung đào tạo giữa các nhóm học phần.

Khi xem xét nhóm tiêu chí liên quan đến tính linh hoạt và mở rộng của chương trình, các nội dung như *các môn tự chọn đa dạng* (ĐTB = 3,98), *khóa học kỹ năng mềm hỗ trợ cho các môn học khác* (ĐTB = 3,67) và *các hoạt động trải nghiệm, thực tiễn, ngoại khóa đa dạng* (ĐTB = 3,86) có mức đánh giá thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, kèm theo độ lệch chuẩn cao. Điều này cho thấy các thành phần mang tính bổ trợ, phát triển kỹ năng và trải nghiệm thực tiễn của chương trình chưa thực sự đáp ứng tốt kỳ vọng của SV, đồng thời phản ánh sự khác biệt đáng kể trong trải nghiệm học tập giữa các khóa hoặc các giai đoạn đào tạo.

Bảng 2. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo

STT	Chương trình đào tạo	ĐTB	ĐLC	TH
1	Chuẩn đầu ra rất tương thích với yêu cầu của thị trường lao động (các trường học, trung tâm NN)	4,29	0,86	2
2	Chuẩn đầu ra có tương thích với nội dung giảng dạy	4,18	0,71	7
3	Chuẩn đầu ra có tương thích với phương pháp giảng dạy	4,39	0,63	1
4	Chuẩn đầu ra có tương thích với hình thức kiểm tra đánh giá	4,22	0,61	5
5	Cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	3,92	0,93	12
6	Các môn học được phân bố hợp lý từ dễ đến khó	4,24	0,74	4
7	Các môn học có sự liên kết và liên thông	4,22	0,7	6
8	Các môn tự chọn rất đa dạng	3,98	0,86	11
9	Khóa học kỹ năng mềm hỗ trợ tốt cho các môn học khác	3,67	1,14	14
10	Các hoạt động trải nghiệm, thực tiễn, ngoại khóa rất đa dạng	3,86	1,02	13
11	Các tiêu chí đánh giá rõ ràng, minh bạch	4,25	0,72	3
12	Tỉ lệ giữa đánh giá thường kỳ và thi cuối khóa là hợp lý	4,14	0,75	8
13	Hình thức đánh giá rất đa dạng, khả năng phân loại cao	4,04	0,75	9
14	SV được khuyến khích việc tự đánh giá	4,00	0,8	10

Nguồn: Phan (2026).

Đối với nhóm tiêu chí về kiểm tra - đánh giá, các nội dung như *các tiêu chí đánh giá rõ ràng, minh bạch* (ĐTB = 4,25) và *tỷ lệ giữa đánh giá thường kỳ và thi cuối khóa hợp lý* (ĐTB

= 4,14) được đánh giá khá cao. Tuy nhiên, các tiêu chí *hình thức đánh giá đa dạng, khả năng phân loại cao* (ĐTB = 4,04) và *SV được khuyến khích tự đánh giá* (ĐTB = 4,00) chỉ đạt mức khá, cho thấy hoạt động đánh giá vẫn thiên về đánh giá kết quả hơn là đánh giá vì sự phát triển năng lực và chưa phát huy đầy đủ vai trò của người học trong quá trình đánh giá.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh được CSV đánh giá tích cực về định hướng chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình và tính nhất quán giữa dạy học và đánh giá. Tuy nhiên, chương trình vẫn cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng cường tính linh hoạt, mở rộng các học phần tự chọn, nâng cao hiệu quả các khóa học kỹ năng mềm và hoạt động trải nghiệm, đồng thời đổi mới hoạt động kiểm tra – đánh giá theo hướng phát triển năng lực, nhằm nâng cao chất lượng và tính toàn diện của chương trình đào tạo.

4.2. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Sư phạm Tiếng Anh

Ý kiến phản hồi của CSV về đội ngũ GV và phương pháp dạy học được trình bày ở Bảng 3. Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình chung đạt 4,51, với các giá trị ĐTB dao động từ 4,24 đến 4,67, phản ánh mức độ đánh giá rất tích cực của SV đối với chất lượng đội ngũ GV và hoạt động giảng dạy trong CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Bảng 3. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về đội ngũ giảng viên

STT	Đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy	ĐTB	DLC	TH
1	GV đạt chuẩn về năng lực ngôn ngữ	4,63	0,53	3
2	GV có đủ trình độ theo yêu cầu đào tạo cử nhân đại học	4,65	0,48	2
3	GV có kiến thức sâu rộng và cập nhật về môn học đảm trách	4,63	0,53	3
4	GV có phương pháp dạy học tốt, phù hợp với đặc thù môn học	4,51	0,58	5
5	GV đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,49	0,64	6
6	GV sử dụng hiệu quả các thiết bị công nghệ thông tin cho việc giảng dạy	4,45	0,67	8
7	GV khuyến khích SV chủ động học tập, sáng tạo	4,49	0,73	7
8	GV giải đáp thắc mắc cho SV một cách thỏa đáng	4,35	0,77	9
9	GV công bằng trong kiểm tra, đánh giá	4,24	0,93	10
10	GV có thái độ thân thiện, cởi mở, chuẩn mực trong tác phong	4,67	0,52	1
Điểm TB chung		4,51		

Nguồn: Phan (2026).

Kết quả khảo sát về đội ngũ GV và phương pháp dạy học trong CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh đã được công bố trong một nghiên cứu trước đây của tác giả cho thấy mức đánh giá tích cực từ phía CSV, với điểm trung bình chung đạt 4,51, phản ánh mức độ hài lòng cao đối với năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy của GV (Phan, 2026). Cụ thể, các tiêu chí liên quan đến phẩm chất nghề nghiệp và năng lực giảng dạy như thái độ thân thiện, chuẩn mực; trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo; và năng lực ngôn ngữ đều được đánh giá ở mức cao, cho thấy đội ngũ GV là một trong những yếu tố quan trọng góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình. Tuy nhiên, một số nội dung liên quan đến hoạt

động kiểm tra, đánh giá có mức điểm thấp hơn tương đối và có sự phân tán ý kiến giữa các đối tượng khảo sát, gọi ý sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện tính minh bạch và nhất quán trong đánh giá học tập. Việc kế thừa và phân tích lại các kết quả này trong nghiên cứu hiện tại nhằm cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá toàn diện chất lượng đào tạo, đồng thời tránh lặp lại nội dung đã công bố trước đó.

4.3. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về đội ngũ cố vấn học tập ngành Sư phạm Tiếng Anh

Ý kiến phản hồi của CSV về hoạt động của cố vấn học tập được trình bày ở Bảng 4. Kết quả cho thấy điểm trung bình chung của các nội dung khảo sát đều ở mức cao, với các giá trị ĐTB dao động từ 4,08 đến 4,33, phản ánh mức độ đánh giá tích cực của CSV đối với vai trò và hiệu quả hỗ trợ của cố vấn học tập trong quá trình học tập tại trường.

Bảng 4. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về đội ngũ cố vấn học tập

STT	Cố vấn học tập	ĐTB	ĐLC	TH
1	Cố vấn học tập tư vấn, hướng dẫn tận tình việc đăng kí thời khóa biểu cho SV	4,33	0,68	1
2	Cố vấn học tập giải quyết các yêu cầu của SV (kí giấy xác nhận, đơn xin phép...) một cách nhanh chóng	4,20	0,72	3
3	Cố vấn học tập luôn theo dõi tình hình học tập, hoạt động của lớp	4,08	0,80	5
4	Cố vấn học tập gần gũi, thân thiện, nhiệt tình với lớp	4,31	0,65	2
5	Cố vấn học tập có thể chia sẻ các vấn đề phát sinh trong cuộc sống	4,10	0,78	4

Trong đó, nội dung *Cố vấn học tập tư vấn, hướng dẫn tận tình việc đăng kí thời khóa biểu cho SV* đạt điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 4,33), xếp hạng 1, cho thấy SV đánh giá cao sự hỗ trợ kịp thời và cụ thể của cố vấn học tập trong các hoạt động học vụ quan trọng. Bên cạnh đó, tiêu chí *Cố vấn học tập gần gũi, thân thiện, nhiệt tình với lớp* cũng nhận được mức đánh giá cao (ĐTB = 4,31), thể hiện mối quan hệ tương tác tích cực giữa cố vấn học tập và SV, góp phần tạo môi trường học tập thân thiện và hỗ trợ.

Tuy nhiên, một số nội dung như *Cố vấn học tập luôn theo dõi tình hình học tập, hoạt động của lớp* (ĐTB = 4,08) và *Cố vấn học tập có thể chia sẻ các vấn đề phát sinh trong cuộc sống* (ĐTB = 4,10) có mức đánh giá thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, dù vẫn ở mức khá. Điều này cho thấy vai trò đồng hành sâu sát và hỗ trợ SV về mặt tâm lý, đời sống cá nhân của cố vấn học tập chưa thực sự được phát huy đồng đều. Do đó, trong thời gian tới, cần có những giải pháp nhằm tăng cường sự theo dõi, quan tâm toàn diện hơn của cố vấn học tập đối với SV, không chỉ trong học tập mà còn trong các vấn đề phát sinh khác, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác cố vấn học tập trong chương trình đào tạo.

4.4. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về công tác hỗ trợ đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh của các phòng, ban chức năng

Ý kiến phản hồi của CSV về hoạt động của các phòng ban chức năng được trình bày ở Bảng 5. Nhìn chung, các tiêu chí khảo sát có điểm trung bình dao động từ 3,63 đến 4,33, cho thấy mức độ đánh giá của CSV từ khá đến tốt, phản ánh tương đối rõ nét hiệu quả phục vụ và hỗ trợ người học của các đơn vị chức năng trong nhà trường.

Bảng 5. Ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về công tác hỗ trợ đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh của các phòng, ban chức năng

STT	Các phòng, ban chức năng	ĐTB	ĐLC	TH
1	Các thủ tục hành chính (cấp bằng điểm, phúc khảo, đóng học phí...) được thực hiện đơn giản, nhanh gọn	3,63	1,02	3
2	Nhân viên các phòng ban, khoa nhiệt tình, vui vẻ, tôn trọng SV	3,65	0,16	2
3	Các khiếu nại của SV được khoa và nhà trường giải quyết thỏa đáng	3,73	0,75	1
4	SV luôn nhận được các thông báo từ khoa và nhà trường đầy đủ, kịp thời, chính xác	4,12	0,74	4
5	Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được quan tâm và khuyến khích	4,33	0,71	5

Xét theo nhóm tiêu chí liên quan đến công tác hỗ trợ học thuật và phát triển học thuật cho SV, nội dung *Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV được quan tâm và khuyến khích* đạt điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 4,33) với độ lệch chuẩn ở mức trung bình (ĐLC = 0,71). Kết quả này cho thấy CSV đánh giá tích cực vai trò của nhà trường và các phòng ban trong việc tạo điều kiện và khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học, qua đó góp phần nâng cao năng lực học thuật và nghiên cứu, một yêu cầu quan trọng đối với SV ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Đối với nhóm tiêu chí về truyền thông và cung cấp thông tin, tiêu chí *SV luôn nhận được các thông báo từ khoa và nhà trường đầy đủ, kịp thời, chính xác* đạt mức đánh giá tốt (ĐTB = 4,12; ĐLC = 0,74). Điều này phản ánh hiệu quả tương đối của hệ thống thông tin nội bộ, góp phần hỗ trợ SV nắm bắt kịp thời các quy định, kế hoạch học tập và hoạt động đào tạo, từ đó nâng cao tính chủ động và hiệu quả trong quá trình học tập.

Tuy nhiên, các tiêu chí thuộc nhóm dịch vụ hành chính và giải quyết phản hồi của SV chỉ đạt mức khá. Cụ thể, nội dung *Các thủ tục hành chính được thực hiện đơn giản, nhanh gọn* có điểm trung bình 3,63 và độ lệch chuẩn cao (ĐLC = 1,02), cho thấy mức độ phân tán lớn trong ý kiến đánh giá của CSV, phản ánh sự chưa đồng đều trong trải nghiệm thực hiện thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, tiêu chí *Nhân viên các phòng ban, khoa nhiệt tình, vui vẻ, tôn trọng SV* tuy có điểm trung bình ở mức khá (ĐTB = 3,65) nhưng độ lệch chuẩn rất thấp (ĐLC = 0,16), cho thấy sự đồng thuận cao của người học về mức độ phục vụ, dù chưa thực sự nổi bật. Tiêu chí *Các khiếu nại của SV được khoa và nhà trường giải quyết thỏa đáng* đạt điểm trung bình cao nhất trong nhóm này (ĐTB = 3,73), phản ánh nỗ lực của các đơn vị chức năng trong việc tiếp nhận và xử lý phản hồi của người học, song vẫn còn dư địa để cải thiện.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy các phòng ban chức năng đã phát huy tương đối tốt vai trò hỗ trợ học thuật và cung cấp thông tin cho SV; tuy nhiên, hiệu quả của công tác hành chính và dịch vụ SV chưa thật sự đồng đều. Điều này cho thấy cần tiếp tục cải tiến quy trình hành chính theo hướng đơn giản hóa, tăng tính nhất quán trong phục vụ, đồng thời nâng cao chất lượng giải quyết phản hồi của SV, nhằm đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa hoạt động quản lý - hỗ trợ và mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình.

4.5. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về cơ sở vật chất và điều kiện học tập của sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh

Ý kiến phản hồi của CSV về cơ sở vật chất và điều kiện học tập được trình bày ở Bảng 6. Kết quả khảo sát cho thấy các tiêu chí có điểm trung bình dao động khá rộng, từ 2,40 đến 4,51, phản ánh mức độ hài lòng của CSV không đồng đều giữa các nhóm điều kiện học tập khác nhau.

Xét theo nhóm tiêu chí về không gian học tập và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, các nội dung như *Phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi, ánh sáng, âm thanh* (ĐTB = 4,27), *các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập hoạt động hiệu quả* (ĐTB = 4,24) và đặc biệt là *thư viện đảm bảo không gian và chỗ ngồi* (ĐTB = 4,51) đều được đánh giá ở mức tốt. Các giá trị độ lệch chuẩn ở mức trung bình (ĐLC từ 0,63 đến 0,78) cho thấy sự đồng thuận tương đối cao của CSV, phản ánh sự đầu tư hiệu quả của nhà trường vào điều kiện cơ sở vật chất cơ bản phục vụ dạy và học.

Đáng chú ý, nhóm tiêu chí về hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ học tập trực tuyến có mức đánh giá thấp hơn rõ rệt so với các nhóm còn lại. Cụ thể, tiêu chí *mạng Internet trong trường tiếp cận dễ dàng*, ít bị gián đoạn có điểm trung bình thấp (ĐTB = 3,00) và độ lệch chuẩn cao (ĐLC = 1,30), phản ánh sự bất ổn trong chất lượng kết nối và sự khác biệt đáng kể trong trải nghiệm của người học. Các tiêu chí liên quan đến website của trường cũng chỉ đạt mức trung bình (ĐTB từ 3,20 đến 3,80), cho thấy hiệu quả của các nền tảng số chưa thực sự đáp ứng tốt nhu cầu tiếp cận thông tin và hỗ trợ học tập của SV.

Đặc biệt, tiêu chí *Việc đăng ký các môn học được thực hiện dễ dàng* có điểm trung bình thấp nhất (ĐTB = 2,40) và độ lệch chuẩn cao (ĐLC = 1,30), phản ánh rõ rệt những khó khăn mà SV gặp phải trong quá trình đăng ký học phần. Kết quả này cho thấy đây là một điểm nghẽn quan trọng trong hệ thống hỗ trợ học tập, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ học tập và trải nghiệm học tập của SV.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy, mặc dù nhà trường đã đầu tư hiệu quả vào không gian học tập và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy trực tiếp, vẫn tồn tại sự chưa đồng bộ giữa điều kiện vật chất truyền thống và hạ tầng công nghệ - dịch vụ học tập số. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường đầu tư và cải tiến hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống quản lý học tập và dịch vụ đăng ký học phần, nhằm đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa điều kiện học tập, hoạt động giảng dạy và mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Bảng 6. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về cơ sở vật chất và điều kiện học tập

STT	Cơ sở vật chất và điều kiện học tập	ĐTB	ĐLC	TH
1	Phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi, ánh sáng, âm thanh	4,27	0,63	2
2	Các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập hoạt động hiệu quả	4,24	0,74	3
3	Thư viện đảm bảo không gian và chỗ ngồi	4,51	0,78	1
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của SV	4,02	0,99	5
5	Phòng thực hành cho chuyên ngành được trang bị đầy đủ	4,06	0,88	4
6	Thư viện đảm bảo số lượng và chất lượng tài liệu tham khảo	3,96	0,89	6
7	Mạng Internet trong trường tiếp cận dễ dàng, ít bị gián đoạn	3,00	1,3	9

STT	Cơ sở vật chất và điều kiện học tập	ĐTB	ĐLC	TH
8	Website của trường truy cập nhanh chóng	3,20	1,1	8
9	Website của trường được thiết kế đẹp, nội dung phong phú, thông tin cập nhật	3,80	0,9	7
10	Việc đăng ký các môn học được thực hiện dễ dàng	2,4	1,3	10

4.6. Ý kiến của cựu sinh viên về giá trị cảm nhận sau khi học ngành Sư phạm Tiếng Anh

Ý kiến phản hồi của CSV về giá trị cảm nhận đối với CTĐT được trình bày ở Bảng 7. Kết quả khảo sát cho thấy tất cả các tiêu chí đều có điểm trung bình ở mức cao, dao động từ 4,18 đến 4,55, phản ánh mức độ hài lòng và đánh giá tích cực của CSV đối với những giá trị mà CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh mang lại.

Xét theo nhóm giá trị cảm nhận về mặt tinh thần và sự gắn kết, các tiêu chí như *bạn tự hào là SV của Trường* (ĐTB = 4,55), *Bạn cảm thấy gắn bó với thầy cô, bạn bè ở Trường* (ĐTB = 4,53) và *“học tập chuyên ngành là cơ hội để rèn luyện đạo đức, tác phong làm việc”* (ĐTB = 4,53) đạt điểm trung bình rất cao, với độ lệch chuẩn thấp (ĐLC = 0,58). Kết quả này cho thấy mức độ đồng thuận cao của CSV về những giá trị phi học thuật mà CTĐT mang lại, phản ánh hiệu quả của môi trường giáo dục trong việc xây dựng bản sắc nghề nghiệp, thái độ và chuẩn mực đạo đức cho người học.

Đối với nhóm giá trị cảm nhận về môi trường học tập và trải nghiệm người học, các tiêu chí như *cảm thấy luôn được tôn trọng khi học tập chuyên ngành* (ĐTB = 4,49), *cảm thấy vui vẻ, thoải mái khi học tập tại Trường* (ĐTB = 4,37) và *kiến thức nhận được hỗ trợ tốt cho công việc* (ĐTB = 4,39) đều được đánh giá ở mức tốt, với độ lệch chuẩn từ 0,58 đến 0,72. Điều này phản ánh môi trường học tập thân thiện, tôn trọng người học, đồng thời cho thấy CTĐT có mức độ gắn kết tương đối tốt giữa kiến thức được trang bị và yêu cầu công việc thực tiễn.

Bảng 7. Ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về giá trị cảm nhận sau khi học ngành Sư phạm Tiếng Anh

STT	Giá trị cảm nhận	ĐTB	ĐLC	TH
1	Kiến thức bạn nhận được hỗ trợ tốt cho công việc	4,39	0,63	5
2	Bạn có kỹ năng mềm cần thiết phục vụ cho công việc	4,18	0,74	9
3	Việc học tập tại trường tạo cơ hội cho việc học tập cao hơn	4,22	0,67	8
4	Bạn tự hào là SV Trường	4,55	0,58	1
5	Học tập chuyên ngành là cơ hội để bạn rèn luyện đạo đức, tác phong làm việc	4,53	0,58	2
6	Khi học tập chuyên ngành SP Anh, bạn cảm thấy mình luôn được tôn trọng	4,49	0,58	4
7	Bạn cảm thấy vui vẻ, thoải mái khi học tập tại Trường	4,37	0,72	6
8	Bạn cảm thấy gắn bó với thầy cô, bạn bè ở Trường	4,53	0,58	2
9	Bạn sẽ gợi ý cho bạn bè và người thân học chuyên ngành này	4,33	0,77	7

Tuy nhiên, khi xem xét nhóm giá trị cảm nhận về năng lực và định hướng nghề nghiệp, các tiêu chí *bạn có kỹ năng mềm cần thiết phục vụ cho công việc* (ĐTB = 4,18) và *việc học tập tại trường tạo cơ hội cho việc học tập cao hơn* (ĐTB = 4,22) có mức đánh giá thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, dù vẫn ở mức tốt. Điều này cho thấy mặc dù CTĐT đã góp phần hình thành nền tảng kiến thức và phẩm chất nghề nghiệp cho SV, việc phát triển kỹ năng mềm và định hướng học tập nâng cao cần tiếp tục được chú trọng hơn trong quá trình triển khai chương trình.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh không chỉ đáp ứng tốt yêu cầu về trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, mà còn tạo dựng được giá trị cảm nhận tích cực và sự gắn bó của người học. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa giá trị cảm nhận toàn diện của CSV, chương trình cần tiếp tục tăng cường các hoạt động phát triển kỹ năng mềm, tư vấn hướng nghiệp và định hướng học tập nâng cao, qua đó củng cố mối liên kết giữa đào tạo, nghề nghiệp và sự phát triển lâu dài của người học.

Dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của CSV về hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, có thể nhận diện một cách tương đối toàn diện những điểm mạnh nổi bật cũng như những hạn chế cần khắc phục của hoạt động đào tạo chuyên ngành này.

4.7. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát cho thấy CSV có mức độ hài lòng cao đối với hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, đặc biệt ở các khía cạnh liên quan đến đội ngũ GV, cấu trúc nội dung đào tạo và trải nghiệm học tập tổng thể. Tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phạm (2016), CSV đánh giá tích cực năng lực chuyên môn, tác phong sư phạm cũng như khả năng hỗ trợ học tập của GV, đồng thời ghi nhận tính hợp lý trong tổ chức nội dung và sự liên kết giữa các học phần. Bên cạnh đó, cảm nhận tích cực về môi trường học tập, sự gắn kết với nhà trường và giá trị nghề nghiệp sau tốt nghiệp cho thấy hoạt động đào tạo đã đáp ứng tốt kỳ vọng của người học. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước, trong đó sự hài lòng của người học thường gắn với chất lượng giảng dạy và trải nghiệm học tập (Elliott & Healy, 2001; Kuh, 2009; Lê & Đào, 2020). Đồng thời, các nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy đội ngũ GV và môi trường học tập là những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng của SV và CSV (Lê & Đào, 2020).

4.8. Hạn chế

Mặc dù mức độ hài lòng chung ở mức cao, kết quả khảo sát vẫn cho thấy một số hạn chế trong hoạt động đào tạo từ góc nhìn của CSV. Cụ thể, các nội dung liên quan đến kiểm tra - đánh giá theo hướng phát triển năng lực, cơ hội trải nghiệm thực tiễn, cũng như phát triển kỹ năng mềm chưa được đánh giá cao tương xứng. Ngoài ra, các yếu tố về hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ người học còn tồn tại sự chưa đồng đều, ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập tổng thể. Những kết quả này tương đồng với nhận định của Harvey (2003) khi cho rằng phản hồi của người học sau tốt nghiệp thường giúp làm rõ những “khoảng trống” giữa đào tạo và thực tiễn; hay của Phạm (2016) về tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ trong đào tạo. Trong bối cảnh Việt Nam, Trần (2022) cũng chỉ ra rằng các hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin và nền tảng kỹ thuật số cũng cần được khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả của CTĐT.

5. Khuyến nghị

Để nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết cần tăng cường sự liên kết giữa chuẩn đầu ra, nội dung giảng dạy và kiểm tra - đánh giá. Cụ thể, cần rà soát và điều chỉnh ma trận liên kết nhằm đảm bảo tính nhất quán trong toàn chương trình, đồng thời đa dạng hóa các hình thức đánh giá theo hướng chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của SV. Việc áp dụng các

phương pháp như đánh giá dự án, hồ sơ học tập (portfolio), tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng cần được khuyến khích nhằm phát triển năng lực tự học và phản tư nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, cần chú trọng hơn đến phát triển kỹ năng mềm và tăng cường trải nghiệm thực tiễn. Kỹ năng mềm nên được tích hợp có hệ thống vào các học phần chuyên môn, gắn với bối cảnh nghề nghiệp của giáo viên tiếng Anh. Đồng thời, cần mở rộng cơ hội thực hành thông qua hợp tác với trường phổ thông, trung tâm ngoại ngữ và các tổ chức giáo dục, giúp SV có môi trường vận dụng kiến thức và kỹ năng. Các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ học thuật, hội thảo và dự án cộng đồng cũng cần được đa dạng hóa và gắn với chuẩn đầu ra để nâng cao hiệu quả đào tạo toàn diện.

Ngoài ra, việc cải thiện hạ tầng công nghệ thông tin là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục. Nhà trường cần đầu tư nâng cấp hệ thống mạng, cải tiến website theo hướng thân thiện và cập nhật, đồng thời hoàn thiện hệ thống đăng ký học phần để đảm bảo tính ổn định và minh bạch. Song song đó, cần nâng cao chất lượng công tác hành chính và dịch vụ hỗ trợ SV thông qua việc chuẩn hóa quy trình, tăng cường đào tạo kỹ năng cho nhân viên và thiết lập các kênh phản hồi hiệu quả. Cuối cùng, cần đẩy mạnh hoạt động tư vấn học tập và định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin kịp thời về cơ hội phát triển chuyên môn và kết nối với CSV, nhà tuyển dụng để hỗ trợ SV định hình lộ trình nghề nghiệp rõ ràng hơn.

6. Kết luận

Tổng thể, hoạt động đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh có nền tảng vững chắc với nhiều ưu điểm nổi bật về chuẩn đầu ra, đội ngũ GV, cấu trúc chương trình và mức độ hài lòng của CSV. Tuy nhiên, một số hạn chế liên quan đến đánh giá theo năng lực, phát triển kỹ năng mềm, trải nghiệm thực tiễn và điều kiện hỗ trợ vẫn cần được cải thiện. Việc triển khai các khuyến nghị một cách đồng bộ và có hệ thống sẽ góp phần nâng cao chất lượng chương trình, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới giáo dục và thực tiễn nghề nghiệp trong bối cảnh hiện nay.

Lời cảm ơn: Bài viết được hỗ trợ bởi đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2024.01.28

Tài liệu tham khảo

- Biggs, J., & Tang, C. (2011). *Teaching for Quality Learning at University* (4th ed.). Open University Press.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). *Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, ngày 17 tháng 2 năm 2025, quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*
- Brennan, J., Durazzi, N., & Séné, T. (2010). Things we know and don't know about the wider benefits of higher education: a review of the recent literature. *BIS Research Paper*. available at: <http://eprints.lse.ac.uk/55427/>.
- Creswell, J. W., & Creswell, J. D. (2017). *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches*. Sage publications.
- Cronbach, L. J. (1951). Coefficient alpha and the internal structure of tests. *Psychometrika*, 16(3), 297-334.
- Darawong, C., & Sandmaung, M. (2019). Service quality enhancing student satisfaction in international programs of higher education institutions: a local student perspective. *Journal of Marketing for Higher Education*, 29(2), 268-283. <https://doi.org/10.1080/08841241.2019.1647483>.
- Đặng, T. H., & Trần, T. T. O. (2021). Mô hình đánh giá chương trình đào tạo đại học. *Tạp chí*

- Giáo dục*, 494(2), 611. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/17>.
- Elliott, K. M., & Healy, M. A. (2001). Key factors influencing student satisfaction related to recruitment and retention. *Journal of Marketing for Higher Education*, 10(4), 1-11.
- Harvey, L. (2003). Student feedback. *Quality in Higher Education*, 9(1), 3-20. <https://doi.org/10.1080/13538320308164>.
- Huynh-Cam, T. T., Kumar, V., Nguyen, V. C., Le-Thi, B. V., & Le, H. (2024). The evaluation of students' satisfaction with instructor performance having major key factors: the case of a Vietnamese university. *International Journal of Knowledge and Learning*, 17(1), 59-82.
- Kirkpatrick, D. L. (1996). Great ideas revisited: Revisiting Kirkpatrick's four-level model. *Training & Development*, 1, 54.
- Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp (2023). *Bản mô tả chương trình Sư phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Đồng Tháp*.
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2015). *Framework for Marketing Management, A*. BoD-Books on Demand. Pearson.
- Kuh, G. D. (2009). What student affairs professionals need to know about student engagement. *Journal of College Student Development*, 50(6), 683-706.
- Kuh, G. D. (2009). What Student Affairs Professionals Need to Know About Student Engagement. *Journal of College Student Development* 50(6), 683-706. <https://dx.doi.org/10.1353/csd.0.0099>.
- Lê, T. M. T., & Đào D. H. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế, Trường Đại học Tây Đô*, 08, 105-118.
- Nation, I. S. P., & Macalister, J. (2010). *Language curriculum design*. Routledge.
- Nguyễn, V. C. (2023). Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 40, 23-29. <https://doi.org/10.52714/dthu.40.10.2019.729>.
- Oliver, R. L. (1980). A cognitive model of the antecedents and consequences of satisfaction decisions. *Journal of Marketing Research*, 17(4), 460-469. Truy cập từ <https://eli.johogo.com/Class/p19.pdf>.
- Phạm, T. H., Nguyễn, T. P. Q., & Phạm, H. C. (2021). Đánh giá của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về chương trình đào tạo. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 18(5), 936-951.
- Phạm, T. L. (2016). Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học Trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 32(4), 81-89.
- Phan, N. T. (2026). Đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh từ phản hồi của cựu sinh viên: Nghiên cứu tại Trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Giáo dục*, 26 (đặc biệt 1), 370-376. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/5682>
- Quốc hội (2025). *Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, ban hành ngày 10/12-/025*.

- Richards, J. C. (2001). *Curriculum Development in Language Teaching*. Cambridge University Press.
- Scriven, M. (1991). *Evaluation thesaurus* (4th ed.). Sage.
- Stufflebeam, D. L. (2007). *CIPP evaluation model checklist*. Western Michigan University.
- Stufflebeam, D. L., & Coryn, C. L. (2014). *Evaluation theory, models, and applications*. John Wiley & Sons.
- Trần, L. P. (2022). Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đối với quá trình học học phần “Tiếng Nhật I” bằng hình thức “học tập kết hợp”. *Tạp chí Giáo dục*, 22(6), 43-46. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/374>.
- Trần, Q. V., & Trần, T. N. H. (2023). Vai trò của các bên liên quan trong đánh giá chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. *Tạp chí Giáo dục*, 23(3), 48-53. Truy cập từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/643>.
- Tyler, R. W. (1949). *Basic Principles of Curriculum and Instruction*. University of Chicago Press.
- Obanya, P., Shabani, J., & Okebukola, P. (1998). Guide to teaching and learning in higher education. *Regional Office for Education in Africa (Breda)*. URL: <Http://Breda-Guide.Tripod.Com/New,5>. Truy cập từ <https://www.eportal.igbajopolytechnic.edu.ng/pdf/guide-to-teaching-and-learning-in-higher-education-unesco-document-70.pdf>.
- Van, T. D., Thi, K. C. N., & Thi, H. P. T. (2020). Data survey on the factors affecting students' satisfaction and academic performance among private universities in Vietnam. *Data in Brief*, 33, 106357.
- Yorke, M., & Knight, P. (2004). *Employability in higher education: what it is-what it is not*. York: LTSN Generic Centre.
- Weerasinghe, I. S., & Fernando, R. L. (2017). Students' satisfaction in higher education. *American Journal of Educational Research*, 5(5), 533-539.
- Wong, W. H., & Chapman, E. (2023). Student satisfaction and interaction in higher education. *Higher Education*, 85(5), 957-978. <https://doi.org/10.1007/s10734-022-00874-0>.